

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC

Số: 68 /2023/MHC
V/v: "Giải trình BCTC
Quý 2/2023 – Hợp nhất"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2023

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần MHC (Mã chứng khoán MHC) giao dịch trên Sở GDCK TP.HCM, xin được giải trình kết quả kinh doanh trên BCTC hợp nhất Quý 2/2023 như sau:

Kết quả kinh doanh Hợp nhất Quý 2/2023:

| | |
|--|----------------------|
| - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý 2/2023: | 4.843.921.690 VNĐ |
| - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý 2/2022: | 4.375.627.168 VNĐ |
| - Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2023: | 46.826.673.310 VNĐ |
| - Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2022: | - 59.396.469.452 VNĐ |

Giải trình kết quả kinh doanh Hợp nhất Quý 2/2023 của Công ty:

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý 2/2023 tăng (lãi) so với Quý 2/2022 là do Doanh thu hoạt động tài chính Quý 2/2023 tăng đồng thời Chi phí hoạt động tài chính Quý 2/2023 lại giảm so với cùng kỳ năm trước. Sự biến động này chủ yếu phát sinh từ hoạt động đầu tư tài chính, kinh doanh chứng khoán và hoàn nhập dự phòng của các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư vào Công ty con.

Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban KS;
- Lưu VT.

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC



CHỦ TỊCH HĐQT

Phạm Bá Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II – 2023

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN MHCĐịa chỉ: Tầng 18, số 52, Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2023 (HỢP NHẤT)

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 824,791,853,754 | 923,981,353,937 |
| I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN | 110 | | 13,900,018,688 | 33,605,061,959 |
| 1. Tiền | 111 | | 13,000,018,688 | 32,505,061,959 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 900,000,000 | 1,100,000,000 |
| II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN | 120 | | 509,948,351,961 | 253,729,101,221 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 512,546,252,372 | 258,896,363,978 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | (2,597,900,411) | (5,167,262,757) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 0 | 0 |
| III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN | 130 | | 290,558,113,415 | 626,008,117,427 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 9,493,738,308 | 5,279,961,136 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 17,417,817,849 | 17,518,252,849 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 108,000,000,000 | 448,500,000,000 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 158,303,785,098 | 157,367,131,282 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (2,657,227,840) | (2,657,227,840) |
| IV. HÀNG TỒN KHO | 140 | | 22,281,820 | 0 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 22,281,820 | 0 |
| V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC | 150 | | 10,363,087,870 | 10,639,073,330 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 226,548,958 | 225,811,343 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 8,849,003,207 | 8,706,484,530 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 1,287,535,705 | 1,706,777,457 |
| B- TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 238,878,199,407 | 232,240,921,875 |
| I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN | 210 | | 3,390,837,984 | 3,368,736,234 |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | 0 | 0 |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 3,390,837,984 | 3,368,736,234 |
| II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH | 220 | | 6,176,067,662 | 7,485,340,706 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 6,176,067,662 | 7,485,340,706 |
| - Nguyên giá | 222 | | 25,474,827,212 | 25,859,139,674 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (19,298,759,550) | (18,373,798,968) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 228 | | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | 0 | 0 |
| III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ | 230 | | 108,054,897,557 | 109,843,579,565 |
| - Nguyên giá | 231 | | 110,737,920,569 | 110,737,920,569 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | (2,683,023,012) | (894,341,004) |
| IV. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN | 240 | | 41,647,415,110 | 41,000,000,000 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 41,647,415,110 | 41,000,000,000 |
| V. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN | 250 | | 79,608,981,094 | 70,543,265,370 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 599,905,266 | 599,905,266 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 80,950,000,000 | 80,950,000,000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (1,940,924,172) | (11,006,639,896) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC | 260 | | 0 | 0 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 0 | 0 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 0 | 0 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1,063,670,053,161 | 1,156,222,275,812 |

M.S.D.N.
Đ

| NGUỒN VỐN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 4 |
| A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 536,915,567,764 | 638,749,357,741 |
| I. NỢ NGẮN HẠN | 310 | | 307,158,647,000 | 260,010,287,770 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 15,499,666,891 | 13,786,695,857 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 52,745,792 | 52,745,792 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | | 247,356,223 | 1,309,246,364 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1,243,190,966 | 1,806,406,906 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 15,153,436,924 | 26,942,700,042 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 0 | 0 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 3,341,501,532 | 3,298,630,314 |
| 8. Vay ngắn hạn | 320 | | 269,534,151,743 | 210,562,195,166 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 2,086,596,929 | 2,251,667,329 |
| II. NỢ DÀI HẠN | 330 | | 229,756,920,764 | 378,739,069,971 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 108,400,028 | 118,400,028 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 226,311,785,726 | 375,270,415,864 |
| 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 3,336,735,010 | 3,350,254,079 |
| B- VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 526,754,485,397 | 517,472,918,071 |
| I. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 410 | | 526,754,485,397 | 517,472,918,071 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 414,069,640,000 | 414,069,640,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 414,069,640,000 | 414,069,640,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 28,614,580,000 | 28,614,580,000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 0 | 0 |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (1,200,000) | (1,200,000) |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | 0 | 0 |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | 0 | 0 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 9,344,183,063 | 9,344,183,063 |
| 8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 0 | 0 |
| 9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 71,118,657,602 | 61,923,150,392 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 61,134,300,450 | 92,511,683,288 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 9,984,357,152 | (30,588,532,896) |
| 10. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 3,608,624,732 | 3,522,564,616 |
| II. NGUỒN KINH PHÍ, QUỸ KHÁC | 430 | | 0 | 0 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | 0 | 0 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | | 0 | 0 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1,063,670,053,161 | 1,156,222,275,812 |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Lan Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Huy Quảng

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2023

CHỦ TỊCH HĐQT



Phạm Bá Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN MHCĐịa chỉ: Tầng 18, số 52, Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Dạng đầy đủ)

QUÝ II NĂM 2023 (HỢP NHẤT)

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|--|-------|-------------|------------------|------------------|--------------------------------|------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 4,843,921,690 | 4,375,627,168 | 8,874,999,110 | 9,641,218,781 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02) | 10 | | 4,843,921,690 | 4,375,627,168 | 8,874,999,110 | 9,641,218,781 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 5,298,383,943 | 4,642,356,869 | 10,278,807,512 | 9,618,660,911 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11) | 20 | | (454,462,253) | (266,729,701) | (1,403,808,402) | 22,557,870 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 22,514,800,618 | 12,858,544,172 | 35,098,318,558 | 52,669,302,735 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | (28,437,241,305) | 67,710,016,549 | 15,730,302,494 | 103,204,405,915 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 10,554,250,927 | 13,136,925,720 | 24,410,939,766 | 26,377,498,174 |
| 8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | 0 | 69,353,420 | 0 | (161,954,518) |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | (47,044,998) | 0 | 0 | 0 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 3,494,934,420 | 3,212,563,027 | 6,955,561,717 | 6,535,770,717 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+ (21-22)+24-(25+26)} | 30 | | 47,049,690,248 | (58,261,411,685) | 11,008,645,945 | (57,210,270,545) |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 959 | 160,050,000 | 27,273,686 | 160,050,000 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | 148,380 | 1,102,673,559 | 515,436,573 | 1,102,673,559 |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (147,421) | (942,623,559) | (488,162,887) | (942,623,559) |
| 15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40) | 50 | | 47,049,542,827 | (59,204,035,244) | 10,520,483,058 | (58,152,894,104) |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 463,584,859 | (526,221,432) | 463,584,859 | 0 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | (240,715,342) | 718,655,640 | (13,519,069) | 885,882,851 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 46,826,673,310 | (59,396,469,452) | 10,070,417,268 | (59,038,776,955) |
| 18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ | 61 | | 46,452,733,822 | (59,070,912,172) | 9,984,357,152 | (58,733,848,745) |
| 18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 373,939,488 | (325,557,280) | 86,060,116 | (304,928,210) |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Lan Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Huy Quảng

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2023

CHỦ TỊCH HĐQT



Phạm Bá Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC

Địa chỉ: Tầng 18, số 52, Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng , TP Hà Nội

Mẫu số B 03a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ II NĂM 2023 (HỢP NHẤT)

| DIỄN GIẢI | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|-------------|------------------------------------|-------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 10,520,483,058 | (58,152,894,104) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| -Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư | 02 | | 3,097,955,052 | 1,573,398,298 |
| -Các khoản dự phòng | 03 | | (11,635,078,070) | 882,556,587 |
| -(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | (26,521,071) | (64,955,536) |
| -(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (15,762,249,644) | (12,412,289,925) |
| -Chi phí Lãi vay | 06 | | 24,410,939,766 | 26,377,498,174 |
| 3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 10,605,529,091 | (41,796,686,506) |
| (Tăng) / giảm các khoản phải thu | 09 | | (4,886,305,791) | (16,541,024,776) |
| (Tăng) / giảm hàng tồn kho | 10 | | (22,281,820) | 109,080,000 |
| Tăng / (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | 267,104,457 | (138,576,613,308) |
| (Tăng) / giảm chi phí trả trước | 12 | | (737,615) | (10,957,397) |
| (Tăng) / giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | (253,649,888,394) | 294,396,479,076 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (36,112,762,192) | (20,772,859,888) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (788,849,942) | (11,125,326,570) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 0 | 0 |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (120,500,000) | (197,605,895) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (284,708,692,206) | 65,484,484,736 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | (1,347,415,110) | (342,259,531,501) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | | 27,272,727 | 53,175,091,581 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (245,288,804,064) | (356,000,000,000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 585,788,804,064 | 517,996,700,000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | 0 | (20,000,000,000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 0 | 0 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 15,810,464,879 | 38,715,860,468 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 354,990,322,496 | (108,371,879,452) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu | 31 | | 0 | 0 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | 0 | 0 |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 692,636,802,431 | 411,796,304,383 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (782,623,475,992) | (481,690,396,364) |

11/21 P. 0 1311

| DIỄN GIẢI | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-----------|-------------|------------------------------------|--------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | 0 | 0 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | 0 | 0 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | <i>40</i> | | <i>(89,986,673,561)</i> | <i>(69,894,091,981)</i> |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</i> | <i>50</i> | | <i>(19,705,043,271)</i> | <i>(112,781,486,697)</i> |
| <i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i> | <i>60</i> | | <i>33,605,061,959</i> | <i>142,180,441,420</i> |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ | 61 | | 0 | 52,765 |
| <i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</i> | <i>70</i> | | <i>13,900,018,688</i> | <i>29,399,007,488</i> |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Lan Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Huy Quảng

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2023

CHỦ TỊCH HĐQT




Phạm Bá Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC

Tầng 18, số 52, Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2023

I. Đơn vị báo cáo

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần MHC (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty quý 2 năm 2023 bao gồm Công ty và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

2. Lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, các hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ giao nhận kho vận tải hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa và container;
- Khai thuê hải quan;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Buôn bán, sản xuất tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; đại lý hàng hải;
- Lai dắt tàu biển;
- Khai thác cảng và kinh doanh bãi container;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng và khu siêu thị;
- Vận tải đường thủy; và
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty có 3 công ty con và 1 công ty liên doanh, liên kết.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty và các công ty con có 36 nhân viên.

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp áp dụng

1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2-2023, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý 2-2023 được lập theo phương pháp gián tiếp.

3. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dùng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn, phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và cơ sở

kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty hoặc các công ty con và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao (có kỳ hạn dưới 3 tháng), có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- dụng cụ văn phòng 3 năm
- phương tiện vận chuyển 5-10 năm

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao Bất động sản đầu tư tòa nhà cho thuê được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trên thời gian hữu dụng ước tính trong 30 năm.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường. Giá gốc của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

9. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

10. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

12. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập tài chính

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

13. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

15. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1,230,991,219 | 493,241,489 |
| Tiền gửi ngân hàng | 11,769,027,469 | 32,011,820,470 |
| Các khoản tương đương tiền | 900,000,000 | 1,100,000,000 |
| | <u>13,900,018,688</u> | <u>33,605,061,959</u> |

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| + Công ty TNHH Hàng Hải Wallem Việt Nam | 599,905,266 | 599,905,266 |
| | <u>599,905,266</u> | <u>599,905,266</u> |

2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp)

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | | | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | | |
| | VND | VND | VND | VND | | |
| Chứng khoán kinh doanh | 512,546,252,372 | 569,557,600,800 | (2,597,900,411) | 258,896,363,978 | 300,447,081,600 | (5,167,262,757) |
| + Cổ phiếu của Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu Việt Nam | 301,950,380,743 | 320,910,062,500 | - | 70,022,340,000 | 72,390,500,000 | - |
| + Cổ phiếu của Công ty cổ phần chứng khoán VIX | 62,002,924,480 | 77,060,613,600 | (145,741,286) | 891,740,764 | 833,436,500 | (58,227,121) |
| + Cổ phiếu của Công ty cổ phần tập đoàn Gelex | 82,458,543,718 | 96,374,610,000 | | 30,233,056,116 | 27,069,200,000 | (3,163,856,116) |
| + Giá trị cổ phiếu khác | 66,134,403,431 | 75,212,314,700 | (2,452,159,125) | 157,749,227,098 | 200,153,945,100 | (1,945,179,520) |

2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp)

| | 30/06/2023 | | | 01/01/2023 | | | | |
|---|----------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | Số lượng cổ phiếu | % sở hữu | % quyền biểu quyết | Giá gốc VND | Số lượng cổ phiếu | % sở hữu | % quyền biểu quyết | Giá gốc VND |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | 80,950,000,000 | | | | 80,950,000,000 |
| + Công ty TNHH Vận tải Container Hải An | | 5% | | 10,000,000,000 | | 5% | | 10,000,000,000 |
| + Công ty cổ phần Thekla | | 6.33% | | 950,000,000 | | 6.33% | | 950,000,000 |
| + Quỹ đầu tư hạ tầng Red One | | 15.625% | | 50,000,000,000 | | 15.625% | | 50,000,000,000 |
| + Quỹ đầu tư cổ phiếu tăng trưởng | | 15.385% | | 20,000,000,000 | | 15.385% | | 20,000,000,000 |

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 9,493,738,308 | 5,279,961,136 |
| -C.ty cổ phần xếp dỡ Hải An | 712,471,348 | 841,806,933 |
| -C.ty cổ phần Timescom Toàn Cầu | 275,015,943 | 275,015,943 |
| -C.ty CP Sản xuất và Thương mại PP | 3,648,002,204 | 1,446,694,247 |
| -Các khoản phải thu khách hàng khác | 4,858,248,813 | 2,716,444,013 |
| | <u>9,493,738,308</u> | <u>5,279,961,136</u> |

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 17,417,817,849 | 17,518,252,849 |
| - Công ty cổ phần Free Land | 17,219,457,849 | 17,219,457,849 |
| -Trả trước cho người bán ngắn hạn khác | 198,360,000 | 298,795,000 |
| | <u>17,417,817,849</u> | <u>17,518,252,849</u> |

5. Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| -Phải thu từ đặt cọc mua cổ phần, hợp tác | 119,981,000,000 | 119,281,000,000 |
| -Ký cược, ký quỹ | 30,712,582,044 | 30,712,582,044 |
| -Phải thu khác | 7,610,203,054 | 7,373,549,238 |
| | <u>158,303,785,098</u> | <u>157,367,131,282</u> |

6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Nợ quá hạn | | |
| -Công ty TNHH MTV Hàng Hải Hà Nội Phía Nam | 1,330,893,473 | 1,330,893,473 |
| -Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam | 379,608,500 | 379,608,500 |
| -Công ty Cổ phần Sản xuất Kính Quảng Ninh | 157,200,000 | 157,200,000 |
| -Công ty TNHH MTV Vận tải Quốc Huy | 125,851,000 | 125,851,000 |
| -Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Ngọc Vy | 144,980,000 | 144,980,000 |
| -Các khoản nợ xấu và nợ khó đòi khác | 518,694,867 | 518,694,867 |
| | <u><u>2,657,227,840</u></u> | <u><u>2,657,227,840</u></u> |

7. Phải thu dài hạn khác

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| -Ký cược, ký quỹ, đặt cọc | 3,390,837,984 | 3,368,736,234 |
| | <u><u>3,390,837,984</u></u> | <u><u>3,368,736,234</u></u> |

8. Tài sản cố định hữu hình

| | Phương tiện vận tải truyền dẫn VND | Thiết bị dụng cụ quản lý VND | Tài sản cố định khác VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|--|------------------------------------|--------------------------------|------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| 01/01/2023 | 25,080,426,513 | 310,165,599 | 468,547,562 | 25,859,139,674 |
| - Mua trong năm | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | (384,312,462) | - | - | (384,312,462) |
| 30/06/2023 | 24,696,114,051 | 310,165,599 | 468,547,562 | 25,474,827,212 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| 01/01/2023 | 18,056,211,914 | 196,271,619 | 121,315,435 | 18,373,798,968 |
| - Khấu hao trong kỳ | 1,245,557,538 | 16,860,750 | 46,854,756 | 1,309,273,044 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (384,312,462) | - | - | (384,312,462) |
| 30/06/2023 | 18,917,456,990 | 213,132,369 | 168,170,191 | 19,298,759,550 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| 01/01/2023 | 7,024,214,599 | 113,893,980 | 347,232,127 | 7,485,340,706 |
| 30/06/2023 | 5,778,657,061 | 97,033,230 | 300,377,371 | 6,176,067,662 |

9. Bất động sản đầu tư

| | Năm 2023 Nhà cửa VND | Năm 2022 Nhà cửa VND |
|-------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu | 110,737,920,569 | - |
| Mua trong năm | - | 143,985,855,000 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (33,247,934,431) |
| Số dư cuối | 110,737,920,569 | 110,737,920,569 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu | 894,341,004 | - |
| Khấu hao trong kỳ | 1,788,682,008 | 894,341,004 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - |
| Số dư cuối | 2,683,023,012 | 894,341,004 |
| Giá trị còn lại | | |
| Số dư đầu | 109,843,579,565 | - |
| Số dư cuối | 108,054,897,557 | 109,843,579,565 |

10. Xây dựng cơ bản dở dang

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Dự án Nhà Văn Phòng | 41,647,415,110 | 41,000,000,000 |
| | <u>41,647,415,110</u> | <u>41,000,000,000</u> |

11. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải | 988,817,357 | 988,817,357 |
| ISS Machinery Services | 371,386,299 | 406,790,098 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long | 405,150,000 | 405,150,000 |
| CN Công ty CP xăng dầu chất đốt Hà Nội tại Hải Phòng | 613,479,680 | 322,792,420 |
| Công ty cổ phần thương mại DV Hà Trung | 3,674,791,219 | 2,920,654,625 |
| Công ty cổ phần tập đoàn Ecopark | 5,339,349,352 | 5,339,349,352 |
| Công ty TNHH phát triển Bảo Linh | 382,207,500 | 208,566,100 |
| Các nhà cung cấp khác | 3,724,485,484 | 3,194,575,905 |
| | <u>15,499,666,891</u> | <u>13,786,695,857</u> |

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 01/01/2023 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | 30/06/2023 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|--------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế thu nhập cá nhân | 199,214,813 | 214,646,650 | (355,975,305) | 57,886,158 |
| Thuế giá trị gia tăng | 1,110,031,551 | 890,778,002 | (1,811,339,488) | 189,470,065 |
| Thuế thu nhập DN | - | 788,849,942 | (788,849,942) | - |
| Các loại phí, lệ phí và thuế khác | - | 12,000,000 | (12,000,000) | - |
| | 1,309,246,364 | 1,906,274,594 | (2,968,164,735) | 247,356,223 |

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

| | 01/01/2023 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | 30/06/2023 |
|--|-----------------------|--------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 8,706,484,530 | 827,345,704 | (684,827,027) | 8,849,003,207 |
| Thuế thu nhập DN | 1,077,106,047 | - | (463,584,859) | 613,521,188 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 55,599,257 | 63,930,806 | (15,861,699) | 103,668,364 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 574,072,153 | - | (3,726,000) | 570,346,153 |
| | 10,413,261,987 | 891,276,510 | (1,167,999,585) | 10,136,538,912 |

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi trái phiếu phát hành | 14,138,630,792 | 26,052,761,418 |
| Các khoản trích trước khác | 1,014,806,132 | 889,938,624 |
| | <u>15,153,436,924</u> | <u>26,942,700,042</u> |

14. Phải trả ngắn hạn khác

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty CP quản lý và kinh doanh Bất Động Sản Hà Nội | 1,503,000,000 | 1,503,000,000 |
| Cổ tức phải trả | 1,102,828,650 | 1,102,828,650 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 735,672,882 | 692,801,664 |
| | <u>3,341,501,532</u> | <u>3,298,630,314</u> |

15. Phải trả dài hạn khác

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|----------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Nhận ký cược, ký quỹ | 108,400,028 | 118,400,028 |
| | <u>108,400,028</u> | <u>118,400,028</u> |

16. Vay ngắn hạn

| | 01/01/2023 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | 30/06/2023 |
|--------------|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 210,562,195,166 | 691,595,432,569 | (632,623,475,992) | 269,534,151,743 |
| Vay dài hạn | 375,270,415,864 | 1,041,369,862 | (150,000,000,000) | 226,311,785,726 |
| | 585,832,611,030 | 692,636,802,431 | (782,623,475,992) | 495,845,937,469 |

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

| | Loại tiền | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|-----------|------------------------|------------------------|
| | | VND | VND |
| Công ty CP Chứng Khoán VIX | VND | 152,583,473,240 | 5,364,455,702 |
| Công ty cổ phần chứng khoán Bản Việt | VND | 78,715,344,587 | - |
| Công ty cổ phần chứng khoán Miraeasset (Việt Nam) | VND | 22,821,246,292 | 5,225,136,730 |
| Công ty cổ phần chứng khoán KIS Việt Nam | VND | 15,414,087,624 | |
| Trái phiếu do công ty cổ phần đầu tư MHC phát hành ngày 29/05/2020 | VND | - | 199,972,602,734 |
| | | 269,534,151,743 | 210,562,195,166 |

Chi tiết các khoản vay dài hạn:

| | Loại tiền | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------------|------------------------|------------------------|
| | | VND | VND |
| Trái phiếu do công ty cổ phần đầu tư MHC phát hành ngày 01/07/2021 | VND | 149,999,999,999 | 298,958,630,137 |
| Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành | VND | 76,311,785,727 | 76,311,785,727 |
| | | 226,311,785,726 | 375,270,415,864 |

17. Vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng |
|--|------------------------------|-------------------------|--------------------|--------------------------|---|---------------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| 01/01/2023 | 414,069,640,000 | 28,614,580,000 | (1,200,000) | 9,344,183,063 | 61,923,150,392 | 3,522,564,616 | 517,472,918,071 |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ HDQT | | | | | | | |
| - Trả cổ tức | | | | | | | |
| - Điều chỉnh khác | | | | | (788,849,942) | | (788,849,942) |
| - Lợi nhuận thuần trong kỳ | | | | | 9,984,357,152 | 86,060,116 | 10,070,417,268 |
| 30/06/2023 | 414,069,640,000 | 28,614,580,000 | (1,200,000) | 9,344,183,063 | 71,118,657,602 | 3,608,624,732 | 526,754,485,397 |

18. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|----------------------------------|-------------|-----------------|-------------|-----------------|
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 41,406,964 | 414,069,640,000 | 41,406,964 | 414,069,640,000 |
| Cổ phiếu quỹ | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 120 | 1,200,000 | 120 | 1,200,000 |
| Số cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 41,406,844 | 414,068,440,000 | 41,406,844 | 414,068,440,000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|----------------------------------|--------------------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| | VND | VND |
| Doanh thu vận tải, kho bãi, khác | 8,800,479,110 | 8,518,637,304 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | | 1,122,581,477 |
| Doanh thu cho thuê văn phòng | 74,520,000 | |
| | <u>8,874,999,110</u> | <u>9,641,218,781</u> |

2. Giá vốn hàng bán

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|--------------------------------|--------------------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| | VND | VND |
| Giá vốn vận tải, kho bãi, khác | 8,421,451,050 | 8,911,526,471 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | | 707,134,440 |
| Giá vốn cho thuê văn phòng | 1,857,356,462 | |
| | <u>10,278,807,512</u> | <u>9,618,660,911</u> |

3. Doanh thu tài chính

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|--|--------------------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 75,292,098 | 46,840,468 |
| Lãi từ các khoản đầu tư tài chính, chứng khoán, khác | 34,992,055,389 | 50,517,506,731 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 26,521,071 | 64,955,536 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 4,450,000 | 2,040,000,000 |
| | <u>35,098,318,558</u> | <u>52,669,302,735</u> |

4. Chi phí tài chính

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|---|--------------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 24,410,939,766 | 26,377,498,174 |
| Dự phòng giảm giá, mua bán chứng khoán kinh doanh, đầu tư | (8,680,637,272) | 76,826,807,647 |
| Chi phí tài chính khác | | 100,094 |
| | <u>15,730,302,494</u> | <u>103,204,405,915</u> |

5. Thu nhập khác

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|---------------------------|--------------------------------|--------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| | VND | VND |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 27,272,727 | - |
| Thu nhập khác | 959 | 160,050,000 |
| | <u>27,273,686</u> | <u>160,050,000</u> |

6. Chi phí khác

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|-----------------------|--------------------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| | VND | VND |
| Chi phí thanh lý TSCĐ | - | 1,102,673,559 |
| Chi phí khác | 515,436,573 | - |
| | <u>515,436,573</u> | <u>1,102,673,559</u> |

7. Thuế thu nhập doanh nghiệp

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|-----------------------------|--------------------------------|--------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| | VND | VND |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 463,584,859 | - |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | (13,519,069) | 885,882,851 |
| | <u>450,065,790</u> | <u>885,882,851</u> |

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|---|--------------------------------|------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| | VND | VND |
| Lợi nhuận sau thuế | 9,984,357,152 | (58,733,848,745) |
| <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i> | - | - |
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (a) | 9,984,357,152 | (58,733,848,745) |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền | | |
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang | 41,406,844 | 41,406,844 |
| Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu trong kỳ | - | - |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu đang lưu hành trong năm (b) | | |
| trong kỳ (b) | 41,406,844 | 41,406,844 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (a : b) | | |
| | 241 | (1,418) |

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2023

Người lập:

Người duyệt:



Lê Thị Lan Hương
Kế toán tổng hợp



Nguyễn Huy Quảng
Kế toán trưởng



Phạm Bá Huy
Chủ tịch HĐQT

